

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

59-65 HUỖNH MẪN ĐẠT - P.5 - Q.5, TP.HCM

MST:0303310875

SỞ CÔNG TIỀN TỈNH THÀNH PHỐ

TP.HỒ CHÍ MINH

Số: 55547
ĐẾN Ngày: 20/10/15
Chuyển: NT.Đ
Lưu trữ số:

-----PC3-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

NĂM 2015

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

59-65 Huỳnh Mãn Đạt-P.5-Q.5

MST: 0303310875

Mẫu số: B 01 -DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		69,509,055,544	58,972,647,027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,395,002,337	4,689,950,009
1. Tiền	111	V,01	9,395,002,337	4,689,950,009
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V,02	72,000	72,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72,000	72,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh ^(*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,685,611,263	36,107,754,631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35,151,607,929	32,534,579,714
2. Trả trước cho người bán	132		2,103,588,000	836,507,284
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V,03	2,606,002,172	2,651,470,467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ^(*)	137		(269,461,479)	(68,391,700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		93,874,641	153,588,866
IV. Hàng tồn kho	140		19,541,020,708	18,174,870,387
1. Hàng tồn kho	141	V,04	19,541,020,708	18,174,870,387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ^(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		887,349,236	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		887,349,236	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V,05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		86.167.405.924	88.922.746.841
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		389.886.145	481.723.578
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V,06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V,07	389.886.145	481.723.578
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	217		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		82.090.647.684	84.399.167.303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	59.046.861.486	61.319.953.017
- Nguyên giá	222		101.959.633.482	98.544.812.071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.912.771.996)	(37.224.859.054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09	3.434.738.535	3.073.932.695
- Nguyên giá	225		3.545.335.583	3.541.403.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(110.597.048)	(467.471.126)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	19.609.047.663	20.005.281.591
- Nguyên giá	228		23.421.418.509	23.421.418.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.812.370.846)	(3.416.136.918)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.027.903.473	1.936.876.702
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V,11	2.027.903.473	1.936.876.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V,12	936.318.029	788.380.009
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.500.000.000	1.500.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(563.681.971)	(711.619.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		722.650.593	1.316.599.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V,13	722.650.593	1.316.599.249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V,14		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng Tài Sản (270 = 100 + 200)	270		155.676.461.468	147.895.393.868

NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ Phải Trả (300 = 310 + 330)	300		36,672,732,248	33,320,673,547
I. Nợ ngắn hạn	310		34,395,930,355	30,120,630,650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,654,202,350	4,164,442,352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,577,156,023	898,133,168
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	V.16	1,090,021,385	436,372,773
4. Phải trả người lao động	314		702,000,010	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	728,058,161	566,867,892
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,365,600,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	635,015,637	564,520,054
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	24,643,876,789	23,490,294,411
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,276,801,893	3,200,042,897
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		300,000,000	300,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1,976,801,893	2,900,042,897
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340	V.21		
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341			
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		119,003,729,220	114,574,720,321
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	119,003,729,220	114,574,720,321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81,518,200,000	81,518,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,270,228,800	29,270,228,800
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,120,886,497	3,120,886,497
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,094,413,923	665,405,024
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3,606,496,319	(2,588,735,295)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,487,917,604	3,254,140,319
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng Cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		155,676,461,468	147,895,393,868

Người lập biểu



Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Nhung

Lập, ngày 17 tháng 09 năm 2015

Chủ tịch hội đồng quản trị




Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY III		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	29,906,124,122	26,735,578,730	89,072,590,135	66,936,668,738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			21,954,545	360,369,440	49,918,081
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29,906,124,122	26,713,624,185	88,712,220,695	66,886,750,657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24,914,484,567	24,602,741,137	74,017,949,396	63,683,908,698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,991,639,555	2,110,883,048	14,694,271,299	3,202,841,959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,663,423	9,888,244	102,434,458	779,724,448
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	365,807,344	335,865,012	1,022,090,263	1,339,670,023
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		358,720,866	335,865,012	1,138,918,005	750,440,032
8. Chi phí bán hàng	24		738,868,817	698,537,420	2,081,872,187	1,650,855,414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,105,093,416	948,013,861	6,020,229,599	2,600,714,003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,794,533,401	138,354,999	5,672,513,708	(1,608,673,033)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			309,666,992	3,618,356	2,023,472,484
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	309,666,992	3,618,356	16,115,405
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,794,533,401	448,021,991	5,676,132,064	398,684,046
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	306,615,797		1,180,582,663	-
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30				-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		1,487,917,604	448,021,991	4,495,549,401	398,684,046
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		183	55	551	49

Tp.HCM, ngày 17 tháng 09 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

ĐỒ THÀNH

QUẬN 5-TP. HỒ CHÍ MINH

QUANG HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2015

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		95,754,314,252	82,373,755,018
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(70,500,124,391)	(59,960,660,397)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,588,795,001)	(8,339,126,034)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,092,307,978)	(1,010,419,630)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(553,094,955)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		570,303,276	360,169,855
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,437,716,475)	(14,199,504,676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,152,578,728	(775,785,864)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,633,535,560)	(1,568,164,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,783,038	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,604,752,522)	(1,568,164,455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43,123,531,663	37,423,774,180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,990,289,802)	(32,998,991,322)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(976,015,739)	(1,282,849,861)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(842,773,878)	3,141,932,997
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,705,052,328	797,982,678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,689,950,009	1,500,720,753
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	9,395,002,337	2,298,703,431

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Trần Thị Thùy Dương

Nguyễn Hồng Nhung

TP.HCM, Ngày 17 tháng 09 năm 2015



Lê Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xỉ mạ điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy nhựa Đô Thành

Địa chỉ

Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh, phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	878,811,462	315,107,952
Tiền gửi ngân hàng	8,516,190,875	4,374,842,057
	<u>9,395,002,337</u>	<u>4,689,950,009</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn	72,000	72,000	-	72,000	72,000	-
	<u>72,000</u>	<u>72,000</u>	<u>-</u>	<u>72,000</u>	<u>72,000</u>	<u>-</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.500.000.000	936.318.029	(563.681.971)	1.500.000.000	788.380.009	(711.619.991)
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	936.318.029	(563.681.971)	1.500.000.000	788.380.009	(711.619.991)
	<u>1.500.000.000</u>	<u>936.318.029</u>	<u>(563.681.971)</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>788.380.009</u>	<u>(711.619.991)</u>

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Hải Dương	17.65%	17.65%	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Tại ngày 30/06/2015, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
	Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	433,491,689	3,383,446,367
	Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	4,893,243,257	4,973,243,257
	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Vàng	2,793,577,432	2,302,665,470
	TKR Packaing LLC	2,054,999,200	1,887,127,294
	Các khoản phải thu khách hàng khác	23,649,415,012	19,988,097,326
		33,824,726,590	32,534,579,714
		<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>30/09/2015</u>
		VND	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1,223,662,496	1,228,662,496
	Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	308,088,000	308,088,000
		1,531,750,496	1,536,750,496

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a)				
	Ngắn hạn			
	Phải thu về kinh phí công đoàn	2,606,002,172	-	2,651,470,467
	Tạm ứng	-	-	40,478,248
	Phải thu lãi chậm trả của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	36,382,500	-	155,168,294
	Thuế GTGT của tài sản cố định thuế tài chính	2,003,241,813	-	2,003,241,813
	Phải thu Quỹ khen thưởng, phúc lợi	294,059,685	-	113,723,436
		272,318,174	-	338,858,676
b)	Dài hạn			
	Ký cược, ký quỹ	389,886,145	-	481,723,578
		389,886,145	-	481,723,578
		2,995,888,317	-	3,133,194,045

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30	30/09/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
- Hàng tồn kho		93,874,641		153,588,866	
		93,874,641		153,588,866	

8 . NỢ XẤU

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	631,484,733	362,023,254	631,484,734	563,093,034
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt	136,783,399	41,035,020	136,783,400	68,391,700
Công ty TNHH Golden Horse	104,247,780	72,973,446	104,247,780	104,247,780
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinaok	196,243,000	137,370,100	196,243,000	196,243,000
Công ty Cổ phần Gia Phú	126,513,500	63,256,750	126,513,500	126,513,500
Các công ty khác	67,697,054	47,387,938	67,697,054	67,697,054
	631,484,733	362,023,254	631,484,734	563,093,034

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,668,527,513	-	9,248,334,841	-
Công cụ, dụng cụ	1,670,797,960	-	2,029,341,048	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	786,766,603	-	136,228,888	-
Thành phẩm	5,091,028,037	-	6,734,252,547	-
Hàng hoá	49,912,407	-	26,713,063	-
Hàng gửi đi bán	273,988,188	-	-	-
	19,541,020,708	-	18,174,870,387	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	2,005,769,882	1,936,876,702
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Cù Chi	1,486,155,617	1,486,155,617
Khung nhà lưới xưởng PET	446,886,992	377,993,812
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang	72,727,273	72,727,273
- Mua sắm tài sản cố định	22,133,591	-
Máy thổi	22,133,591	-
	<hr/> 2,027,903,473	<hr/> 1,936,876,702

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	33,874,594,943	63,252,621,736	1,259,691,801	157,903,591	98,544,812,071
- Mua trong kỳ	-	1,062,018,981	-	-	1,062,018,981
- Mua lại TSCĐ thuế tư tài chính	-	2,352,802,430	-	-	2,352,802,430
Số dư cuối kỳ	33,874,594,943	66,667,443,147	1,259,691,801	157,903,591	101,959,633,482
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7,686,864,182	28,496,404,782	987,296,188	54,293,902	37,224,859,054
- Khấu hao trong kỳ	979,936,557	4,091,378,353	71,492,973	13,575,463	5,156,383,346
- Mua lại TSCĐ thuế tư tài chính	-	531,529,596	-	-	531,529,596
Số dư cuối kỳ	8,666,800,739	33,119,312,731	1,058,789,161	67,869,365	42,912,771,996
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	26,187,730,761	34,756,216,954	272,395,613	103,609,689	61,319,953,017
	25,207,794,204	33,548,130,416	200,902,640	90,034,226	59,046,861,486

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9,482,776,774 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8,033,730,124 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 908,836,996 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, □ thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3,541,403,821	3,541,403,821
- Thuê tài chính	2,330,598,348	2,330,598,348
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(2,326,666,586)	(2,326,666,586)
Số dư cuối kỳ	<u>3,545,335,583</u>	<u>3,545,335,583</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	467,471,126	467,471,126
- Trích khấu hao	174,655,518	174,655,518
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(531,529,596)	(531,529,596)
Số dư cuối kỳ	<u>110,597,048</u>	<u>110,597,048</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	<u>3,073,932,695</u>	<u>3,073,932,695</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>3,434,738,535</u>	<u>3,434,738,535</u>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23,262,000,000	159,418,509	23,421,418,509
Số dư cuối kỳ	<u>23,262,000,000</u>	<u>159,418,509</u>	<u>23,421,418,509</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,324,960,994	91,175,924	3,416,136,918
- Khấu hao trong kỳ	379,454,657	16,779,271	396,233,928
Số dư cuối kỳ	<u>3,704,415,651</u>	<u>107,955,195</u>	<u>3,812,370,846</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	<u>19,937,039,006</u>	<u>68,242,585</u>	<u>20,005,281,591</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>19,557,584,349</u>	<u>51,463,314</u>	<u>19,609,047,663</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	887,349,236	-
Chi phí thuê đất	608,020,047	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	82,098,206	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	88,531,537	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108,699,446	-
b) Dài hạn	722,650,593	1,316,599,249
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	571,050,665	1,081,234,180
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	40,872,655	168,030,462
Chi phí trả trước dài hạn khác	110,727,273	67,334,607
	<u>1,609,999,829</u>	<u>1,316,599,249</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/09/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	22,399,422,671	22,399,422,671	44,322,078,720	45,236,453,802	21,485,047,589	21,485,047,589
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22,399,422,671	22,399,422,671	44,322,078,720	45,236,453,802	21,485,047,589	21,485,047,589
b) Vay dài hạn	3,016,562,400	3,016,562,400	-	474,636,000	2,541,926,400	2,541,926,400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	474,636,000	474,636,000	-	474,636,000	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	474,636,000	474,636,000	-	474,636,000	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TN	2,541,926,400	2,541,926,400	-	-	2,541,926,400	2,541,926,400
- Từ 1 năm trở xuống	2,541,926,400	2,541,926,400	-	-	2,541,926,400	2,541,926,400
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
c) Nợ thuế tài chính	974,352,237	974,352,237	2,595,368,195	976,015,739	2,593,704,693	2,593,704,693
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	974,352,237	974,352,237	2,595,368,195	976,015,739	2,593,704,693	2,593,704,693
- Từ 1 năm trở xuống	616,235,740	616,235,740	466,646,550	565,979,490	516,902,800	516,902,800
- Từ 1 năm đến 5 năm	358,116,497	358,116,497	2,128,721,645	410,036,249	2,076,801,893	2,076,801,893
	26,390,337,308	26,390,337,308	49,512,815,110	46,687,105,541	26,620,678,682	26,620,678,682

Thông tin bổ sung về nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND
- Từ 1 năm trở xuống	787,290,218	21,845,000	862,872,403	42,835,028
	787,290,218	21,845,000	862,872,403	42,835,028
				Trả nợ gốc VND
		765,445,218		820,037,375
		765,445,218		820,037,375

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 3970/2009/HĐ ngày 13/07/2009 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 21,485,047,589 đồng
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm số 1287/2014/1107958/HĐBĐ ngày 14/07/2014 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng vay số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền cho vay: 11.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu, thành phẩm;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm vay là 14%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015 là 2.541.926.400 đồng, trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ sau là 2.541.926.400 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (1) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00196-000 ngày 26/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
 - + Tài sản thuê: Máy thổi chai JG-2C100MM và Máy thổi chai JG-2C120MM;
 - + Tổng giá trị hợp đồng: 49.698,81 USD. Trong đó, nợ gốc là 47.299,81 USD, lãi phải trả là 2.399
 - + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
 - + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 30.529,81 USD (tương đương 685.394.234 đồng), số dư nợ gốc còn phải trả trong kỳ tới là 2.699 USD (tương đương 60.592.550 đồng).
- (2) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00110-000 ngày 04/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
 - + Tài sản thuê: Máy ép nhựa Haitian Ma3200II/1700;
 - + Tổng giá trị hợp đồng: 65.986,07 USD. Trong đó, nợ gốc là 62.399,07 USD, lãi phải trả là 3.587
 - + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
 - + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 35.116,07 USD (tương đương 788.355.771 đồng), số dư nợ gốc còn phải trả trong kỳ tới là 4.199 USD (tương đương 94.267.550 đồng).

- (3) Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00095-000 ngày 26/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
 - + Tài sản thuê: Máy đập nấp SY-30By;
 - + Tổng giá trị hợp đồng: 73.672,44 USD. Trong đó, nợ gốc là 69.748,44 USD, lãi phải trả là 3.924
 - + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
 - + Số dư nợ gốc đã trả trước: 13.952 USD (tương đương 299.465.728 đồng).
 - + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 52.891,44 USD (tương đương 1.187.412.828 đồng), số dư nợ gốc còn phải trả trong kỳ tới là 4.535 USD (tương đương 101.810.750 đồng).

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/09/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đồng lớn	2,541,926,400	566,808,161	2,541,926,400	503,260,001
		<u>2.541.926.400</u>	<u>566.808.161</u>	<u>2.541.926.400</u>	<u>503.260.001</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Minh Phát	451,298,900	451,298,900	651,298,900	651,298,900
- Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn		-	1,500,450,000	1,500,450,000
- Công ty TNHH Máy ép Nhựa Cheso Việt Nam	406,725,000	406,725,000	255,745,000	255,745,000
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	-	687,720,880	687,720,880
- PTT Polymer Marketing Co.Ltd	2,796,178,450	-	1,069,227,572	1,069,227,572
- Phải trả các đối tượng khác		2,796,178,450		
	3,654,202,350	3,654,202,350	4,164,442,352	4,164,442,352

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	0	167,581,789	16,233,084,005	16,104,514,267	296,151,527	-	296,151,527			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	252,662,955	1,180,582,663	553,094,955	880,150,663	-	880,150,663			
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11,553,019	28,385,659	28,596,613	11,342,065	-	11,342,065			
Thuế Tài nguyên	-	-	3,490,225	3,490,225	-	-	-			
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	4,575,010	1,216,040,094	1,216,040,094	4,575,010	-	4,575,010			
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-	-			
	-	436,372,773	18,664,582,646	17,908,736,154	1,192,219,265	-	1,192,219,265			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	566,808,161	533,117,892
- Chi phí phải trả khác	161,250,000	33,750,000
	728,058,161	566,867,892

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>	635,015,637	564,520,054
- Tài sản thừa chờ giải quyết	38,280,054	-
- Bảo hiểm xã hội	67,171,182	-
- Bảo hiểm y tế	2,884,921	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	439,480	-
- Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	206,920,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	288,000,000	288,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,320,000	69,600,054
b) <i>Dài hạn</i>	300,000,000	300,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
	935,015,637	864,520,054
c) <i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>		
- Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	206,920,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	288,000,000	288,000,000
	494,920,000	494,920,000

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu thanh lý Nhà xưởng tại số 947-953 đường Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	1,365,600,000	-
	1,365,600,000	-

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	81,518,200,000	29,270,228,800	2,391,760,589	729,125,908	(2,588,735,295)	111,320,580,002
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2,230,688,832	2,230,688,832
Số dư cuối kỳ trước	81,518,200,000	29,270,228,800	2,391,760,589	729,125,908	(358,046,463)	113,551,268,834
Số dư đầu kỳ này	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	-	665,405,024	114,574,720,321
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4,495,549,401	4,495,549,401
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(66,540,502)	(66,540,502)
Số dư cuối kỳ này	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	-	5,094,413,923	119,003,729,220

#####

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	Tỷ lệ (%)	01/01/2015	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV Bà Phạm Thị Hằng	15,458,000,000	18.96	15,458,000,000	18.96
Ông Lê Công Nghiệp	12,425,300,000	15.24	12,425,300,000	15.24
Ông Lê Quang Hiệp	10,000,000,000	12.27	10,000,000,000	12.27
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	8,570,000,000	10.51	8,570,000,000	10.51
Các cổ đông khác	7,294,500,000	8.95	7,294,500,000	8.95
	27,770,400,000	34.07	27,770,400,000	34.07
	81,518,200,000	100.00	81,518,200,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
- Vốn góp đầu kỳ	81,518,200,000	81,518,200,000
- Vốn góp cuối kỳ	81,518,200,000	81,518,200,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	8,151,820	8,151,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
- Cổ phiếu phổ thông	8,151,820	8,151,820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

e) Các quỹ công ty

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,120,886,497	3,120,886,497
	<u>3,120,886,497</u>	<u>3,120,886,497</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/09/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ	USD	142.809,18	5,744.22

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tổng Công	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm		29,473,169,577	26,546,663,549
Doanh thu bán hàng hóa		132,954,545	10,647,673
Doanh thu cung cấp dịch vụ		300,000,000	128,426,211
Doanh thu khác		-	27,886,752
		<u>29,906,124,122</u>	<u>26,713,624,185</u>

	Mối quan hệ	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn		-

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý III năm nay</u> VND	<u>Quý III năm trước</u> VND
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán	-	21,954,545
	<u>0</u>	<u>21,954,545</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III năm nay</u> VND	<u>Quý III năm trước</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	24,808,120,931	24,452,784,943
Giá vốn của hàng hóa đã bán	106,363,636	7,853,501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	142,102,693
	<u>24,914,484,567</u>	<u>24,602,741,137</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm nay</u> VND	<u>Quý III năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9,593,883	9,888,244
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,069,540	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>12,663,423</u>	<u>9,888,244</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm nay</u> VND	<u>Quý III năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	358,720,866	335,865,012
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7,086,478	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
	<u>365,807,344</u>	<u>335,865,012</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý III năm nay</u> VND	<u>Quý III năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	448,782,554	475,290,831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,061,403	17,499,975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,415,962	114,738,706
Chi phí khác bằng tiền	187,608,898	91,007,908
	<u>738,868,817</u>	<u>698,537,420</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý III năm nay</u> VND	<u>Quý III năm trước</u> VND
Chi phí nhân công	1,207,562,997	438,992,923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35,789,514	44,819,887
Thuế, phí, lệ phí	242,202,174	85,565,112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,845,167	32,427,073
Chi phí khác bằng tiền	576,693,564	346,208,866
	<u>2,105,093,416</u>	<u>948,013,861</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý III năm nay</u> VND	<u>Quý III năm trước</u> VND
Thu nhập khác	-	309,666,992
	<u>-</u>	<u>309,666,992</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý III năm nay</u> VND	<u>Quý III năm trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,794,533,401	448,021,991
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1,794,533,401	448,021,991
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	306,615,797	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp quý III	<u>306,615,797</u>	<u>-</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1,487,917,604	448,021,991
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,487,917,604	448,021,991
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,151,820	8,151,820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	183	55

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24,697,368,940	26,540,523,349
Chi phí nhân công	3,164,714,602	2,394,228,115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,918,626,139	1,849,309,983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,634,894,427	1,729,217,671
Chi phí khác bằng tiền	1,477,810,484	346,668,889
Chi phí công cụ dụng cụ	44,935,903	90,473,008
	35,938,350,495	32,950,421,015

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,395,002,337	-	4,689,950,009	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,151,607,929	(269,461,479)	35,667,773,759	(68,391,700)
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	72,000	-
	44,546,682,266	(269,461,479)	40,357,795,768	(68,391,700)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			26,620,678,682	26,390,337,308
Phải trả người bán, phải trả khác			4,589,217,987	5,028,962,406
Chi phí phải trả			728,058,161	566,867,892
			31,937,954,830	31,986,167,606

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,395,002,337	-	-	9,395,002,337
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34,761,721,784	389,886,145	-	35,151,607,929
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<u>44,156,796,121</u>	<u>389,886,145</u>	<u>-</u>	<u>44,546,682,266</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,689,950,009	-	-	4,689,950,009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,117,658,481	481,723,578	-	35,599,382,059
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<u>39,807,680,490</u>	<u>481,723,578</u>	<u>-</u>	<u>40,289,404,068</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2015				
Vay và nợ	24,643,876,789	1,976,801,893	-	26,620,678,682
Phải trả người bán, phải trả khác	4,289,217,987	-	300,000,000	4,589,217,987
Chi phí phải trả	728,058,161	-	-	728,058,161
	<u>29,661,152,937</u>	<u>1,976,801,893</u>	<u>300,000,000</u>	<u>31,937,954,830</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	23,490,294,411	2,900,042,897	-	26,390,337,308
Phải trả người bán, phải trả khác	4,728,962,406	-	300,000,000	5,028,962,406
Chi phí phải trả	566,867,892	-	-	566,867,892
	<u>28,786,124,709</u>	<u>2,900,042,897</u>	<u>300,000,000</u>	<u>31,986,167,606</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2,595,368,195	-

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	43,123,531,663	37,423,774,180

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(42,990,289,802)	(32,998,991,322)

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất nhựa và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải trả tiền cổ tức			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	288,000,000	288,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	315,964,587	398,707,838

39 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Lợi nhuận sau thuế quý 3/2014: 448,021,991
- Lợi nhuận sau thuế quý 3/2015: 1,487,917,604

Lợi nhuận kinh doanh Quý 3/2015 tăng so với Quý 3/2014 do:

Sản lượng quý 3/2015 đạt 2000 tấn chiếm tỷ lệ 125% so với quý 3/2014 (đạt 1600 tấn). Lợi nhuận đạt 332% so với cùng kỳ năm 2014

Trong quý 3 công ty tập trung thay đổi máy móc công nghệ mới, tăng công suất khai thác, kiểm soát được hao hụt, phế phẩm trong sản xuất. Chú trọng phát triển các sản phẩm chất lượng cao. Kỳ kết được nhiều khách hàng tiềm năng.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 09 năm 2015

Người lập

Trần Thị Thuý Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung

Tổng Giám đốc



Lê Quang Hiệp